

Như cũ 12/11/2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH VIỆT NAM
VIET NAM AUDITING VALUATION AND FINANCIAL CONSULTING COMPANY LIMITED

Trụ sở chính: Số 120, Trần Quốc Hoàn, P. Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội.
Điện thoại: 04 2212 610 * Fax: 04 3754 5758 * Email: info@kiemtoanfacom.vn
VPGD: A803, tòa nhà T6-08 số 643A Phạm Văn Đồng, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 04 3748 1702 * Fax: 04 3748 1703 * Email: kiemtoanfacom.pvd@gmail.com

BẢN SAO



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.



Mục lục

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

02 - 04

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

05 - 06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

07 - 10

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

12

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

13 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty phát triển khoáng sản thành Công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản theo Quyết định số 3902/QĐ-BCN ngày 28/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103012808 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 06 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 06 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 06 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 08 năm 2012 và theo đó:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 12.000.000.000 VND

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

| Cổ đông | Vốn góp | Tỷ lệ(%) |
|------------------------------|-----------------------|-----------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 3.600.000.000 | 30 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 8.400.000.000 | 70 |
| Cộng | 12.000.000.000 | 100 |

Công ty có trụ sở chính đặt tại 183 Đường Trường Chinh, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chỉ gồm có: Hoạt động trang trí nội thất);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, bất động sản;
- Gia công cơ khí, chế tạo và dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác và chế biến khoáng sản;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; điện quy mô vừa và nhỏ;
- Thăm dò, khai thác, chế biến, tuyển luyện và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà Nước cấm);
- Sản xuất kinh doanh đá ốp lát tự nhiên;
- Thiết kế kiến trúc công trình;

Kết quả Hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản đã điều hành Công ty trong kỳ trong năm 2015 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------|---------------|---------------|
| Ông Nguyễn Hồng Thái | Chủ tịch HĐQT | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Gia Hưng | Ủy viên HĐQT | Ủy viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Đình Công | Ủy viên HĐQT | Ủy viên HĐQT |
| Phạm Thanh Sơn | Ủy viên HĐQT | Ủy viên HĐQT |

Ban kiểm soát

| Họ và tên | Năm 2015 | Năm 2014 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Trà | Trưởng ban Kiểm soát | Trưởng ban Kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Vân Anh | Ủy viên Ban KS | Ủy viên Ban KS |
| Ông Ngô Thành Long | Ủy viên Ban KS | Ủy viên Ban KS |

Ban giám đốc và Kế toán trưởng

| Họ và tên | Năm 2015 | Năm 2014 |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Đình Công | Tổng Giám đốc | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Anh Vũ | Phó Tổng Giám đốc | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Ngân | Kế toán trưởng | Kế toán trưởng |

Quyền lợi của Ban Giám đốc:

Trong kỳ hoạt động, ngoài những khoản thu nhập theo quy định của Công ty, Ban Giám đốc Công ty không nhận bất kỳ khoản thu nhập nào khác và không có bất kỳ sự dàn xếp nào có lợi riêng cho các thành viên trong Ban Giám đốc.

Công bố Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN
CHÍNH SÁCH TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN

Địa chỉ: 183 Đường Trường Chinh, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 043 861 2384 Fax: 043 861 5647

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản



Nguyễn Đình Công

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2016

Số: 54/CA/2016-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của
Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản

Kính gửi : **Hội đồng quản trị**
 Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần phát triển khoáng sản

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Phát triển khoáng sản, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển khoáng sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển khoáng sản tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2016.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐỊNH GIÁ
VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH VIỆT NAM**

Phó Giám đốc

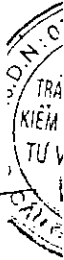


Nguyễn Đắc Thành

GCN Đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0170.2014.101.1

Kiểm toán viên



Lê Minh Hải

GCN Đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3397.2015.101.1

01
02
03
04
05
06
07
08
09
10
11
12

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B01-DN

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | |
|---|------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.788.855.254 | 8.097.855.170 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.536.693.720 | 1.056.510.515 |
| 1. Tiền | 111 | V.1. | 1.536.693.720 | 1.056.510.515 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2. | - | 5.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | 5.000.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 5.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 557.464.706 | 276.421.788 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3. | 542.376.907 | 249.399.305 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4. | - | 182.341 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5. | 15.087.799 | 26.840.142 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 482.768.730 | 494.289.932 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7. | 482.768.730 | 494.289.932 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.211.928.098 | 1.270.632.935 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.11. | 1.211.928.098 | 1.270.632.935 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 11.642.667.367 | 6.278.096.933 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.121.023.161 | 1.121.023.161 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.3. | 1.897.598.940 | 1.897.598.940 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.4. | 420.492.400 | 420.492.400 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5. | 52.720.625 | 52.720.625 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | V.6. | (1.249.788.804) | (1.249.788.804) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4.521.644.206 | 5.156.682.861 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9. | 4.521.644.206 | 5.156.682.861 |
| - Nguyên giá | 222 | | 9.242.975.797 | 10.049.688.368 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (4.721.331.591) | (4.893.005.507) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN

Địa chỉ: Số 183 đường Trường Chinh - Thanh Xuân - TP. Hà Nội

Điện thoại: Fax:

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

| | | | |
|---|------------|-----------------------|-----------------------|
| - Nguyên giá | 225 | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6.000.000.000 | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.10. | 6.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | - | 390.911 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8. | 390.911 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 15.431.522.621 | 14.375.952.103 |

21-
TY
ĐU H
GIÁ
HIN.
21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 5.128.726.467 | 5.434.309.342 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.263.489.367 | 4.569.072.242 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12. | 486.782.613 | 482.605.691 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | 70.655.390 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11. | 3.308.542.135 | 3.548.216.695 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 226.470.762 | 287.270.455 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | - |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.15. | 144.643.939 | 48.477.273 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16. | 87.049.918 | 121.846.738 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17. | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 865.237.100 | 865.237.100 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.13. | 22.729.900 | 22.729.900 |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.14. | 748.985.594 | 748.985.594 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18. | 93.521.606 | 93.521.606 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 10.302.796.154 | 8.941.642.761 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 10.475.585.645 | 9.114.432.252 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Vốn đầu tư | 4111 | V.20. | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN

Địa chỉ: Số 183 đường Trường Chinh - Thanh Xuân - TP.Hà Nội

Điện thoại: Fax:

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

| | | | | |
|--|------------|-------|-----------------------|-----------------------|
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | - | - | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | - | - | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | - | - | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | - | - | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.20. | (1.524.414.355) | (2.885.567.748) |
| - LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước | 421a | | (2.885.567.748) | (1.549.855.878) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.361.153.393 | (1.335.711.870) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | (172.789.491) | (172.789.491) |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.21. | (172.789.491) | (172.789.491) |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 15.431.522.621 | 14.375.952.103 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2016

Người lập

Phạm Thị Ngân

Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

MẪU B02-DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | MẪU B02-DN | |
|---|-----------|-------------|----------------------|------------------------|
| | | | Số năm nay | Số năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV | 01 | VI.23. | 4.194.009.085 | 3.999.733.020 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| - Chiết khấu thương mại | 02a | | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | 02b | | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 02c | | - | - |
| - Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp | 02d | | - | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 02e | | - | - |
| - Thuế xuất khẩu | 02f | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 4.194.009.085 | 3.999.733.020 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.24. | 1.599.431.867 | 3.379.711.650 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 2.594.577.218 | 620.021.370 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.25. | 134.421.891 | 334.522.010 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.30. | 2.247.384.497 | 2.362.674.250 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | 30 | | 481.614.612 | (1.408.130.870) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.27. | 949.545.364 | 75.243.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.28. | 11.521.202 | 2.824.000 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 938.024.162 | 72.419.000 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.419.638.774 | (1.335.711.870) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31. | 58.485.381 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 1.361.153.393 | (1.335.711.870) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 1.206,35 | (1.183,81) |

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2016

Người lập




Phạm Thị Ngân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

MẪU B03-DN

| | Mã số | Thuyết minh | Số năm nay | Số năm trước |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 4.352.939.382 | 4.761.599.192 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (348.765.247) | (888.073.928) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (1.101.678.142) | (996.812.744) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | - | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | - | (443.855.562) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 74.605.570 | 224.210.442 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (1.866.340.249) | (2.592.961.970) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.110.761.314 | 64.105.430 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác | 22 | | 235.000.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (10.194.578.750) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 15.194.578.750 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (6.000.000.000) | (10.000.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 10.500.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 134.421.891 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (630.578.109) | 500.000.000 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 480.183.205 | 564.105.430 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1.056.510.515 | 492.405.085 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 1.536.693.720 | 1.056.510.515 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2016

Người lập



Phạm Thị Ngân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty phát triển khoáng sản thành Công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản theo Quyết định số 3902/QĐ-BCN ngày 28/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103012808 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 06 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 06 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 06 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 08 năm 2012 và theo đó:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 12.000.000.000 VND

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

| Cổ đông | Vốn góp | Tỷ lệ(%) |
|------------------------------|-----------------------|------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 3.600.000.000 | 30 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 8.400.000.000 | 70 |
| Cộng | 12.000.000.000 | 100 |

Công ty có trụ sở chính đặt tại 183 Đường Trường Chinh, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chỉ gồm có: Hoạt động trang trí nội thất);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, bất động sản;
- Gia công cơ khí, chế tạo và dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác và chế biến khoáng sản;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; diện quy mô vừa và nhỏ;
- Thăm dò, khai thác, chế biến, tuyển luyện và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà Nước cấm);
- Sản xuất kinh doanh đá ốp lát tự nhiên;
- Thiết kế kiến trúc công trình;

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính, Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

3. Đơn vị tiền tệ:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam(VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính năm.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản, và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

4. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

5.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu, vật liệu thành phẩm.

5.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5.3. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

6.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian</u> |
|--|------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 - 20 năm |
| - Máy móc thiết bị | 10 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác | 3 - 10 năm |

Trong năm 2015 đơn vị đã mua sắm một số tài sản cố định đã qua sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh và xác định thời gian sử dụng còn lại, tính và trích khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong kỳ đơn vị không phát sinh.

7.2. Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty. Trong kỳ đơn vị không phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

8.1. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

8.3. Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

8.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trong kỳ đơn vị không phát sinh trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

9.1. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nợ phải trả.

Trong kỳ đơn vị không phát sinh trích lập dự phòng nợ phải trả.

13. Trái phiếu chuyển đổi.

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế của các cổ đông sáng lập đã góp.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các thành viên góp vốn dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức phải trả cho các thành viên được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao dịch hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của các ngân hàng.

Chi phí tài chính (lãi tiền vay) được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là khoản thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20% và các quy định về thuế khác có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 105.761.072 | 435.072.879 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.430.932.648 | 621.437.636 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Thanh Trì | 168.567.521 | 188.920.978 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nội | 257.984.854 | 141.531.871 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | 101.129.316 | 49.689.987 |
| - Ngân hàng mở Bình Định | 1.255.834 | 1.255.834 |
| - Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - CN Hà Tây | 871.236.968 | 59.335.003 |
| - Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vương - CN Kinh Đô | 22.344.086 | 172.297.671 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nội (USD) | 8.414.069 | 8.406.292 |
| Tiền đang chuyển | | |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| Cộng | 1.536.693.720 | 1.056.510.515 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Chứng khoán kinh doanh | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | 5.000.000.000 |
| Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng NN&PTNT Thanh Trì | | 5.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | |
| Cộng | - | 5.000.000.000 |
| 3. Phải thu khách hàng | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| 3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 542.376.907 | 249.399.305 |
| Văn phòng Luật sư Nam Hà Nội | 279.250.000 | - |
| Các khách hàng khác | 263.126.907 | 249.399.305 |
| 3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng | 1.897.598.940 | 1.897.598.940 |
| Hợp đồng số 308 - Hội trường BQP | 264.337.920 | 264.337.920 |
| Hợp đồng KTX ĐH Ngoại thương | 287.873.340 | 287.873.340 |
| Các khách hàng khác | 1.345.387.680 | 1.345.387.680 |
| 3.3 Phải thu khách hàng các bên liên quan | - | - |
| Cộng | 2.439.975.847 | 2.146.998.245 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| 4. Trả trước cho người bán | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| 4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn | - | 182.341 |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư PT và Xây dựng</i> | | 182.341 |
| <i>Các khách hàng khác</i> | | |
| 4.2 Trả trước cho người bán dài hạn | 420.492.400 | 420.492.400 |
| <i>Công ty Đá Thanh Hoa - Nợ cũ</i> | 303.832.900 | 303.832.900 |
| <i>Các khách hàng khác</i> | 116.659.500 | 116.659.500 |
| Cộng | 420.492.400 | 420.674.741 |
| 5. Phải thu khác | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| a. Phải thu khác ngắn hạn | 15.087.799 | 26.840.142 |
| Phải thu về cổ phần hoá | | |
| Phải thu từ cơ quan BHXH | 7.302.411 | 20.840.142 |
| Phải thu khác | 2.785.388 | - |
| Tạm ứng | 5.000.000 | 6.000.000 |
| Thế chấp, Kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn | | - |
| b. Phải thu khác dài hạn | 52.720.625 | 52.720.625 |
| Cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược dài hạn | 52.720.625 | 52.720.625 |
| Cộng | 67.808.424 | 79.560.767 |
| 6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 1.249.788.804 | 1.249.788.804 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 1.249.788.804 | 1.249.788.804 |
| Cộng | 1.249.788.804 | 1,249.788.804 |
| 7. Hàng tồn kho | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | - | 11.521.202 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 75.685.525 | 75.685.525 |
| Hàng gửi đi bán | 407.083.205 | 407.083.205 |
| Cộng | 482.768.730 | 494.289.932 |
| 8. Chi phí trả trước | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | - | - |
| b. Dài hạn | - | 390.911 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 390.911 |
| Cộng | - | 390.911 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Tài sản cố định Hữu hình (Phụ lục số 1)

| 10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| a. Đầu tư vào công ty con | | |
| b. Đầu tư vào công ty Liên doanh liên kết | | |
| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Đầu tư chứng khoán | | |
| Đầu tư trái phiếu | | |
| Các khoản cho vay phải thu dài hạn | | |
| Đầu tư dài hạn khác (*) | 6.000.000.000 | - |
| Cộng | 6.000.000.000 | - |

Thông tin chi tiết về đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 31/12/2015 như sau:

| Tên công ty liên doanh | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|--------------|----------------------|--------------|----------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Công ty CP đầu tư và phát triển BĐS Thế Kỳ | 0,82% | 6.000.000.000 | | |
| Cộng | 0,82% | 6.000.000.000 | 0,00% | - |

(*) Đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 16/2015/HĐHT/CENIVEST-MIDECO ngày 08/06/2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản Thế Kỳ và Công ty Cổ phần Phát triển khoáng sản (MIDECO) về việc Hợp tác kinh doanh dự án Đầu tư xây dựng 03 tòa nhà H.J.K - Cụm chung cư CT7, Khu đô thị mới Dương Nội, Hà Đông thành phố Hà Nội. Giá trị Tổng mức đầu tư của dự án là 733.841.000.000 đồng

11. Thuê và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước

| Chỉ tiêu | 01/01/2015 | Số phải nộp trong năm 2015 | Số đã thực nộp trong năm 2015 hoặc được khấu trừ do nộp thừa từ năm trước | 31/12/2015 |
|--|---------------|----------------------------|---|---------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a Các khoản phải nộp | 3.547.997.239 | 995.762.656 | 1.235.217.760 | 3.308.542.135 |
| Thuế GTGT đầu ra | 75.038.562 | 374.533.328 | 358.658.557 | 90.913.333 |
| Thuế thu nhập DN | | | | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | (219.456) | 9.620.229 | 8.482.971 | 917.802 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 3.473.178.133 | 608.609.099 | 865.076.232 | 3.216.711.000 |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Phí lệ phí, và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| Chỉ tiêu | 01/01/2015 | | Số phải nộp trong năm 2015 | | Số đã thực nộp trong năm 2015 hoặc được khấu trừ do nộp thừa từ năm trước | 31/12/2015 | |
|--|----------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------------|---|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| b. Các khoản phải thu | 1.270.413.479 | 58.485.381 | 58.485.381 | - | - | 1.211.928.098 | 1.211.928.098 |
| Thuế thu nhập DN | 1.270.413.479 | 58.485.381 | 58.485.381 | - | - | 1.211.928.098 | 1.211.928.098 |
| Phí lệ phí, và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 4.818.452.723 | 1.054.248.037 | 1.054.248.037 | 1.235.217.760 | 1.235.217.760 | 4.520.512.602 | 4.520.512.602 |
| 12. Phải trả người bán | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | | | | |
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | | | |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 486.782.613 | 486.782.613 | 482.605.691 | 482.605.691 | | | |
| <i>Công ty TNHH TM và Sản xuất cơ khí Khôi Công ty TNHH Khoáng sản 3</i> | | | | | | | |
| <i>Vũ Đoàn Hợp</i> | | | | | | | |
| <i>Xí nghiệp Mỏ Bình Định</i> | | | | | | | |
| <i>Các đối tượng khác</i> | | | | | | | |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - | | | |
| Cộng | 486.782.613 | 486.782.613 | 482.605.691 | 482.605.691 | | | |
| 13. Người mua trả trước | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | | | | |
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | | | |
| a. Người mua trả trước ngắn hạn | - | - | 70.655.390 | 70.655.390 | | | |
| <i>Văn phòng Luật sư Nam Hà Nội</i> | | | | | | | |
| b. Người mua trả trước dài hạn | 22.729.900 | 22.729.900 | 22.729.900 | 22.729.900 | | | |
| <i>Anh Tuấn - Nghệ An</i> | | | | | | | |
| <i>Cty CP ĐT xây lắp và TB công nghiệp VN</i> | | | | | | | |

01/01/2015
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN
 TRÁCH MIỆM TÀI CHÍNH VÀ
 VIÊN TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

| <i>Mô Bình Định</i> | <i>9.800.000</i> | <i>9.800.000</i> | <i>9.800.000</i> | <i>9.800.000</i> |
|---|-------------------|------------------|--------------------|--------------------|
| Cộng | 22.729.900 | 2.929.900 | 93.385.290 | 93.385.290 |
| 14. Chi phí phải trả | | | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | | | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | | - | - |
| b. Dài hạn | | | 748.985.594 | 748.985.594 |
| Lãi vay NH Công thương Bình Định | | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Lãi vay NH Công thương Bình Định | | | 648.985.594 | 648.985.594 |
| Cộng | | | 748.985.594 | 748.985.594 |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện | | | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | | | VND | VND |
| a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | | 144.643.939 | 48.477.273 |
| Doanh thu nhận trước | | | | |
| Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông | | | | |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | | 144.643.939 | 48.477.273 |
| b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | | - | - |
| c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng | | | - | - |
| Cộng | | | 144.643.939 | 48.477.273 |
| 16. Phải trả khác | | | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | | | VND | VND |
| a. Phải trả khác ngắn hạn | | | 87.049.918 | 121.846.738 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | | | | |
| Kinh phí công đoàn | | | - | - |
| Bảo hiểm xã hội | | | 9.723.266 | 9.256.238 |
| Bảo hiểm y tế | | | - | - |
| Tiền điện xăng xe trích trước | | | 19.048.536 | 54.312.384 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | | | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | 58.278.116 | 58.278.116 |
| - <i>Phải trả khác</i> | | | <i>58.278.116</i> | <i>58.278.116</i> |
| b. Phải trả khác dài hạn | | | - | - |
| Cộng | | | 87.049.918 | 121.846.738 |

2015
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOẢNG SÀN
 BÌNH DƯƠNG
 HÀ NỘI
 NGÀY 15/01/2016
 NGƯỜI CHỮ TÊN
 NGUYỄN VĂN HUY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | | |
| Vay ngắn hạn đối tượng khác | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Nợ thuê tài chính | - | - |
| Cộng | 10.000.000 | 10.000.000 |

Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--------------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn đối tượng khác | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Nợ thuê tài chính | - | - | - | - |
| Cộng | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 | 10.000.000 |

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | | |
| Vay ngắn hạn đối tượng khác | 93.521.606 | 93.521.606 |
| Trái phiếu đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo | | |
| Nợ thuê tài chính | | |
| Cộng | 93.521.606 | 93.521.606 |

Vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn đối tượng khác | 93.521.606 | 93.521.606 | 93.521.606 | 93.521.606 |
| Nợ dài hạn khác | | | | |
| Cộng | 93.521.606 | 93.521.606 | 93.521.606 | 93.521.606 |

19. Trái phiếu phát hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Theo GCN đăng ký DN | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
| - Vốn đầu tư của Nhà nước | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 8.400.000.000 | 8.400.000.000 |
| Cộng | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

d) Cổ tức

e) Cổ phiếu

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | - | 1.200.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 1.200.000 | 1.200.000 |
| + Cổ phiếu thường | 1.128.320 | 1.128.320 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 71.680 | 71.680 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu thường | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu thường | 1.128.320 | 1.128.320 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 71.680 | 71.680 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :..... | - | 10.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

f) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.361.153.393 | (1.335.711.870) |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.206,35 | (1.183,81) |

g) Các quỹ của công ty

21. Nguồn kinh phí

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm | (172.789.491) | (172.789.491) |
| Nguồn kinh phí được cấp | | |
| Chi sự nghiệp | | |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | (172.789.491) | (172.789.491) |

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 940.227.900 | 940.227.900 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 1.757.030.190 | 1.757.030.190 |
| Ngoại tệ các loại (USD) | 493,93 | 493,00 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

23. Doanh thu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.194.009.085 | 3.999.733.020 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | - | - |
| Doanh thu bán các thành phẩm | - | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.194.009.085 | 3.999.733.020 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |

24. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | - | - |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.599.431.867 | 3.379.711.650 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Cộng | 1.599.431.867 | 3.379.711.650 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

25. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 134.421.891 | 334.522.010 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 134.421.891 | 334.522.010 |

26. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------|----------------|------------------|
| Lãi tiền vay | - | - |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| Cộng | - | - |

27. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Thu về chuyển nhượng, thanh lý tài sản | 213.636.364 | 75.243.000 |
| Hoàn nhập tiền thuê đất trích quá | 734.234.000 | - |
| Thu nhập khác | 1.675.000 | - |
| Cộng | 949.545.364 | 75.243.000 |

28. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------|-------------------|------------------|
| Thanh lý CCDC | - | - |
| Chi phí khác | 11.521.202 | 2.824.000 |
| Cộng | 11.521.202 | 2.824.000 |

29. Chi phí sản xuất theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 11.521.202 | - |
| Chi phí nhân công | 1.213.594.328 | 1.720.289.434 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 635.038.655 | 716.710.035 |
| Chi phí thuế, thuê đất | 608.609.099 | 1.960.295.667 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 215.539.915 | 429.197.256 |
| Chi phí khác bằng tiền | 390.204.309 | 364.192.680 |
| Cộng | 3.074.507.508 | 5.190.685.072 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | - | - |
| Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ | 2.247.384.497 | 2.362.674.250 |
| Chi phí nhân viên | 1.355.093.470 | 1.791.379.434 |
| Chi phí Nguyên vật liệu | 77.610.000 | - |
| Chi phí dụng cụ sản xuất | 390.911 | 6.416.670 |
| Chi phí khấu hao | 176.021.892 | 202.031.279 |
| Thuế, phí và lệ phí | 8.252.587 | 6.545.291 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.021.517 | 37.175.965 |
| Chi phí bằng tiền khác | 624.994.120 | 319.125.611 |
| Cộng | 2.247.384.497 | 2.362.674.250 |

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------------------|------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 58.485.381 | - |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay | | |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 58.485.381 | - |

32. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 105.761.072 | 435.072.879 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.430.932.648 | 621.437.636 |
| Cộng | 1.536.693.720 | 1.056.510.515 |

33. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện quan trọng nào có thể ảnh hưởng và làm cho các số liệu trong báo cáo tài chính đã kiểm toán bị phản ánh sai lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

34. Một số chỉ tiêu tài chính

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------|---------|-----------|
| 1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn | | | |
| 1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 0,25 | 0,56 |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 0,75 | 0,44 |
| 1.2. Bộ trí cơ cấu vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng số nguồn vốn | % | 0,33 | 0,38 |
| - Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 0,67 | 0,62 |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1 Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả) | Lần | 3,01 | 2,65 |
| 2.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) | Lần | 0,88 | 1,52 |
| 2.3 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn) | Lần | 0,36 | 0,20 |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu | % | 0,34 | (0,33) |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu | % | 0,32 | (0,33) |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | 0,09 | (0,09) |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 0,09 | (0,09) |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH | % | 0,13 | (0,15) |

35. Thông tin so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2016

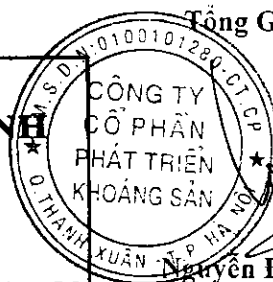
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

[Signature]

CHỨNG NHẬN
SAO ĐÚNG BẢN CHÍNH
 NGÀY 08-07-2016
 SỐ: 6099 QUYỀN 01 CC/CN - BS



[Signature]
 Nguyễn Đình Công

Phạm Thị Ngân

Phạm Thị Ngân



CÔNG CHỨNG VIÊN
Phạm Thị Thanh Loan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Phụ lục số 1

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình toàn công ty

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|------------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------|----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 7.641.609.617 | 1.096.325.437 | 1.311.753.314 | - | - | 10.049.688.368 |
| 2. Số tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | - | 452.004.871 | 354.707.700 | - | - | 806.712.571 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 452.004.871 | 354.707.700 | | | 806.712.571 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 7.641.609.617 | 644.320.566 | 957.045.614 | - | - | 9.242.975.797 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 2.865.618.067 | 1.063.808.126 | 963.579.314 | - | - | 4.893.005.507 |
| 2. Số tăng trong năm | 483.147.408 | 32.517.311 | 119.373.936 | - | - | 635.038.655 |
| - Khấu hao trong năm | 483.147.408 | 32.517.311 | 119.373.936 | | | 635.038.655 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | - | 452.004.871 | 354.707.700 | - | - | 806.712.571 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 452.004.871 | 354.707.700 | | | 806.712.571 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | 3.348.765.475 | 644.320.566 | 728.245.550 | - | - | 4.721.331.591 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 4.775.991.550 | 32.517.311 | 348.174.000 | - | - | 5.156.682.861 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 4.292.844.142 | - | 228.800.064 | - | - | 4.521.644.206 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN

Địa chỉ: Số 183 đường Trường Chinh - Thanh Xuân - TP.Hà Nội

Điện thoại: Fax:

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phụ lục số 2

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại TS | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| 1. Số dư đầu năm trước | 12.000.000.000 | - | - | - | - | (1.549.855.878) | 10.450.144.122 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | (1.335.711.870) | (1.335.711.870) |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| 2. Số dư cuối năm trước | 12.000.000.000 | - | - | - | - | (2.885.567.748) | 9.114.432.252 |
| 3. Số dư đầu năm nay | 12.000.000.000 | - | - | - | - | (2.885.567.748) | 9.114.432.252 |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 1.361.153.393 | 1.361.153.393 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối năm nay | 12.000.000.000 | - | - | - | - | (1.524.414.355) | 10.475.585.645 |

Bản thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính



Kiểm toán Auditing
Kế toán Accounting
Định giá Valuation
Thuế Tax
Tư vấn Consulting
Tài chính doanh nghiệp Corporate Finance

Kiểm toán/Auditing. Kế toán/Accounting. Định giá/ Valuation. Thuế/Tax. Tư vấn/Consulting. Tài chính doanh nghiệp/Corporate Finance



Add: Room 301 - 305, T_h3
Tran Quoc Hoan - Cau Giay - Hanoi

Tel: (84-4) 2212 6910
Fax: (84-4) 3754 5758

Email: info@kiemtoanfacom.vn
Website: kiemtoanfacom.vn